TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 193/2023/DS-PT
Ngày: 05-9-2023
V/v "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quyên
Các Thẩm phán: Ông Trần Nam Phương
Ông Dương Lê Bửu Thiện

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Tuấn Anh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Hồng Uyên – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2023, Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 170/2023/TLPT-DS ngày 21 tháng 7 năm 2023, về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Vũ Thị Kim H**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: D, Hoàng Hữu N, tổ A, khu phố G, phường L, thành phố T (Q.9 cũ), thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lý Ngọc T, sinh năm 1970

Địa chỉ: Đường N, tổ B, khu phố D, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Theo hợp đồng ủy quyền ngày 10/8/2023)

- Bị đơn: Bà **Lê Thị L**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: B, tổ G, khu phố B, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền: Chi nhánh Công ty L1 do ông **Trần Thanh H1**, sinh năm 1971 là đại diện.

Địa chỉ: B, Nguyễn Văn H2, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Theo Giấy ủy quyền ngày 05/4/2022).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Quốc H3**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: B, tổ G, khu phố B, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà Á, ông T, ông H1 có mặt, ông H3 có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Vũ Thị Kim H do ông T là đại diện theo ủy quyền trình baøy:

Bà Vũ Thị Kim H và bà Lê Thị L là chị em bà con bạn dì với nhau. Do cần tiền nên vào ngày 22/02/2012 bà H mượn bà L số tiền 50.000.000đ và có ký giấy mượn tiền, khi mượn không thỏa thuận lãi suất và hẹn khi nào bà L cần thì báo trước cho bà H 01 tháng để sắp xếp trả. Sau đó đến ngày 06/6/2013, bà H mượn bà L thêm số tiền 40.000.000đ. Đến tháng 01/2015 bà H hỏi mượn bà L thêm tiền nhưng khi đó bà L cho mượn 01 cây vàng, bà H đem bán được 30.000.000đ. Như vậy, tính đến tháng 01/2015 số tiền nợ gốc tổng cộng bà H nợ bà L là 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng). Do chỗ chị em bà con nên bà H và bà L không thỏa thuận trả tiền lãi nhưng sau này bà L đã tự ý tính tiền lãi cho bà H.

Đến tháng 11 năm 2015, bà L gây áp lực yêu cầu bà H phải làm giấy chốt nợ nên bà H đã viết Giấy biên nhận về việc xác nhận còn nợ bà L số tiền 250.000.000đ tiền gốc trong khi thực tế bà H chỉ mượn bà L 120.000.000đ tiền gốc, do bà L cộng cả tiền gốc 120.000.000đ và tiền lãi 130.000.000đ (do bà L tự tính) lại yêu cầu bà H ký xác nhận là nợ 250.000.000đ tiền gốc. Bà H xác nhận Giấy biên nhận ngày 10/11/2015 này do bà H viết và ký tên. Và từ năm 2015 thì bà H và bà L mới thỏa thuận trả lãi 03%/tháng.

Sau đó, bà L và các con bà H đã thỏa thuận lại với nhau do trước đó bà H đã trả lãi nhiều nên bà L đồng ý để bà H chỉ phải trả số tiền 200.000.000đ (thay vì là 250.000.000đ như giấy chốt nợ) và sau đó bà H đã trả được 100.000.000đ vào ngày 07/5/2019 âm lịch và 50.000.000đ vào ngày 30/11/2019 âm lịch, còn nợ lại số tiền 50.000.000đ bà H hẹn bà L đến tháng 5/2020 sẽ trả xong. Tuy nhiên, sau đó ngày 28/12/2019 bà L gửi thư cho bà H yêu cầu bà H phải trả 100.000.000đ tiền gốc và

233.904.000đ tiền lãi, tổng cộng là 333.904.000đ. Nhận thấy số tiền trên quá cao nên bà đã tính toán lại số tiền lãi bà L tính từ trước đến giờ và phát hiện số tiền lãi trên là quá cao so với quy định và hai bên thỏa thuận.

Đối với Giấy xác nhận nợ ngày 03/02/2018, bà H thừa nhận cũng do bà viết và ký nhưng do bà L yêu cầu tổng kết nợ cuối năm. Khi đó bà L tính tiền bà còn nợ gốc là 250.000.000đ và số tiền 48.904.000đ là nợ lãi phải trả nên bà viết trong giấy là "…tính đến 03/02/2018 cũ: 250.000.000đ, cộng thêm (tính đến tháng 01/2018): 48.904.000đ". Sau đó, trước tết bà H đã trả cho bà L số tiền 48.904.000đ tại chợ T1 và có ghi vào sổ của bà L.

Tại đơn khởi kiện, bà H đề nghị Tòa án tuyên hủy các giấy tờ viết tay về việc vay, mượn tiền của bà L ngày 10/11/2015 và một số giấy tờ khác bà H viết cho bà L trước ngày 10/11/2015; đồng thời buộc bà L trả lại cho bà H số tiền 432.500.000đ do bà H đã trả cho bà L tổng cộng số tiền là 702.800.000đ, trong khi bà H chỉ vay của bà L số tiền gốc là 120.000.000đ và tiền lãi phải trả theo quy định là 150.300.000đ. Còn đối với yêu cầu phản tố của bà L đề nghị Tòa án buộc bà H phải trả số tiền 100.000.000đ tiền nợ gốc và 119.090.278đ tiền lãi, tổng cộng là 219.090.278đ thì bà H không đồng ý vì bà H đã trả hết nợ gốc và trả dư số tiền lãi theo quy định.

Ngày 22/8/2022, bà H thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, tuy số tiền thực tế bà H đã trả cho bà L là 702.800.000đ nhưng số tiền 394.000.000đ bà H đã trả không có ký nhận và phía bà L cũng không thừa nhận nên bà H chỉ yêu cầu bà L trả lại cho bà H số tiền 182.889.000đ (328.089.000đ – 120.000.000đ nợ gốc – 25.200.000đ tiền lãi phải trả theo mức lãi suất 03%/tháng).

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tuyên hủy các giấy tờ viết tay về việc vay, mượn tiền của bà L ngày 10/11/2015 và một số giấy tờ khác bà H viết cho bà L trước ngày 10/11/2015.

- Bị đơn do ông H1 là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà L và bà H có mối quan hệ chị em bà con với nhau. Vào ngày 10/11/2015, bà H cần tiền nên đã vay bà L số tiền 250.000.000đ hẹn khoảng 02- 03 tháng sau sẽ trả. Bà L đã đi vay người quen cho bà H mượn nên đề nghị bà H trả tiền lãi 03%/tháng, bà H không có ý kiến gì. Khi vay, hai bên có lập Giấy biên nhận do bà H viết và ký tên.

Đối với phần bà H viết ở mặt sau với nội dung "Tổng phải trả L là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng chẵn)" là do bà H tự viết thêm vào giấy nợ, số tiền gốc bà H nợ bà L là 250.000.000đ chứ không phải là 200.000.000đ như bà H ghi thêm. Cả hai bên không có bất kỳ thỏa thuận nào khác về việc giảm số tiền vay từ 250.000.000đ còn 200.000.000đ như bà H trình bày.

Sau đó, ngày 03/02/2018 hai bên chốt lại số tiền nợ gốc bà H còn nợ bà L là 250.000.000đ và 48.904.000đ tiền lãi bà bà H là người viết và ký giấy xác nhận số tiền nợ này.

Bà L đã nhiều lần yêu cầu bà H trả tiền nhưng bà H không thực hiện. Sau đó, bà H đã trả được 100.000.000đ vào ngày 09/6/2019 (ngày 07/5/2019 âm lịch) và 50.000.000đ vào ngày 25/12/2019 (ngày 30/11/2019 âm lịch), và 70.000.000đ tiền lãi từ ngày 06/3/2018 đến 23/01/2019. Bà L đã nhắc nhiều lần nhưng bà H vẫn chưa trả cho bà cho bà số tiền gốc còn nợ là 100.000.000đ.

Đối với yêu cầu buộc bà L trả lại cho bà H số tiền 182.889.000đ thì bà L không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H vì hiện nay bà H vẫn còn nợ tiền bà L như đã trình bày.

Tại đơn phản tố, bà L yêu cầu Tòa án buộc bà H phải trả cho bà L số tiền 100.000.000đ tiền nợ gốc và 119.090.278đ tiền lãi, tổng cộng là 219.090.278đ. Tuy nhiên, nay tính lại số tiền lãi bà H đã trả, ông đại diện cho bà L thay đổi một phần yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án buộc bà H phải trả cho bà L số tiền 100.000.000đ tiền nợ gốc và tiền lãi tạm tính đến ngày 30/9/2022 là 94.556.778đ, trong đó: tiền lãi theo giấy xác nhận ngày 03/02/2018 do bà H viết là 48.904.000đ, tiền lãi từ ngày 24/01/2019 đến ngày 08/6/2019 trên số nợ gốc 250.000.000đ là 9.375.000đ; tiền lãi từ ngày 06/9/2019 (ngày 07/5/2019 âm lịch) đến ngày 24/12/2019 trên số nợ gốc 150.000.000đ là 8.250.000đ; tiền lãi từ ngày 26/12/2019 đến ngày 30/9/2022 trên số nợ gốc 100.000.000đ là 28.027.778đ, các khoản tiền lãi trên đều tính trên mức lãi suất 10%/năm theo Ngân hàng N1 công bố.

Đối với số tiền lãi bà H đã trả là 70.000.000đ trong thời gian từ ngày 06/3/2018 đến ngày 23/01/2019, số tiền lãi này do hai bên tự thỏa thuận lãi suất 03%/tháng và các bên đã thực hiện xong nên đề nghị Hội đồng xét xử không tính trừ vào tiền lãi mà bà H còn phải trả cho bà L.

Như vậy, bà L yêu cầu bà H phải trả cho bà tổng cộng cả gốc và lãi là 194.556.778đ.

Ngoài ra, không trình bày gì khác.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc H3:

Ông là chồng bà Lê Thị L. Việc bà L vay nợ bên ngoài và cho bà H vay lại như thế nào ông không biết. Ông xác định tiền cho vay trên là tài sản riêng của bà L, ông không liên quan. Đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 132/2022/DSST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã xét xử:

- Áp dụng các Điều 463, Điều 466; khoản 1 Điều 468; khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

Đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu tuyên hủy các giấy tờ viết tay về việc vay, mượn tiền của bà L ngày 10/11/2015 và một số giấy tờ khác bà H viết cho bà L trước ngày 10/11/2015.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị Kim H về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với yêu cầu bà Lê Thị L phải trả lại số tiền 182.889.000đ (Một trăm tám mươi hai triệu tám trăm tám mươi chín ngàn đồng).

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Thị L về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với bà Vũ Thị Kim H, buộc bà H phải trả cho bà L số tiền nợ gốc là 100.000.000), tiền lãi tính đến ngày 30/9/2022 là 94.556.778đ, tổng cộng là 194.556.778đ (*Một trăm chín mươi bốn triệu năm trăm năm mươi sáu ngàn bảy trăm bảy mươi tám đồng).*

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 04/10/2022, bà Vũ Thị Kim H có đơn kháng cáo đề chấp nhận đơn khởi kiện của bà, bác đơn yêu cầu phản tố của bà Lê Thị L.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về nội dung kháng cáo:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn bà H phải trả lại cho bà số tiền 182.889.000đ, bà H cho rằng bà vay bà L nhiều lần với tổng số tiền, vàng quy đổi ra tiền là 120.000.000 đồng, quá trình vay hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng và bà đã trả cho bà L số tiền tổng cộng cả gốc và lãi là 702.800.000đ nhưng bà H không có chứng cứ chứng minh đã trả cho bà L số tiền trên. Ngày 22/8/2022 bà H làm đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 394.000.000đ vì bà cho rằng số tiền 394.000.000đ đã trả cho bà L nhưng không có chứng cứ. Đối với số tiền còn lại 328.089.000đ mà bà H cho rằng đã trả cho bà L vượt quá số tiền gốc và lãi, chứng cứ bà H cung cấp là danh sách bà liệt kê ngày trả bà tự ghi vào sổ của mình, không có chữ ký của vợ chồng bà L và không được bà L thừa nhận, bà L chỉ thừa nhận có nhận được tiền lãi bà H trả với số tiền 70.000.000đ trên số tiền nợ gốc 250.000.000 đồng, ngoài ra bà L không nhận được bất cứ số tiền nào thêm. Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc buộc bà L phải trả lại số tiền 182.889.000đ do đã trả vượt quá tiền vay là có căn cứ, nên kháng cáo của bà H đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Thị L về việc buộc bà H phải trả nợ gốc 100.000.000 đồng và lãi suất ngân hàng quy định căn cứ giấy biên nhận ngày 16/11/2015 và giấy chốt nợ ngày 03/02/2018; Theo giấy biên nhận ngày 16/11/2015 và giấy chốt nợ ngày 03/02/2018 bà H thừa nhận giấy đó do bà viết và ký tên, nhưng bà cho rằng bà viết là do bà L ép buộc nhưng không có chứng cứ chứng minh là bị bà L ép buộc. Ngày 03/02/2018 giữa bà H và bà L đã chốt nợ 250.000.000đ nợ gốc và lãi chưa trả 48.904.000đ. Ngày 07/5/2019 (âm lịch) bà H đã trả cho bà L số tiền 100.000.000đ nợ gốc và ngày 30/11/2019 (âm lịch) bà H trả tiếp cho bà L số tiền 50.000.000đ, tổng cộng bà H đã trả cho bà L số tiền 150.000.000đ, còn 100.000.000đ nợ gốc chưa trả. Đối với tiền lãi bà L thừa nhận đã nhận tiền lãi từ bà H là 70.000.000 đồng từ ngày 06/3/2018 đến ngày 23/01/2019.

Bà L phản tố yêu cầu bà H trả số tiền nợ gốc 100.000.000đ và tiền lãi là 94.556.778đ, cụ thể: 48.904.000đ tiền lãi theo giấy xác nhận nợ ngày 03/02/2019; Tiền lãi theo quy định của pháp luật đối với số tiền vay 250.000.000đ từ ngày 24/01/2019 đến ngày 08/6/2019 là 9.375.000đ; Tiền lãi từ ngày 06/9/2019 (tức ngày 07/5/2019 âm lịch) đến ngày 24/12/2019 trên số nợ gốc 150.000.000đ là 8.250.000đ; Tiền lãi từ ngày 26/12/2019 đến ngày 30/9/2022 trên số nợ gốc 100.000.000đ là

28.027.778đ. Cấp sơ thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu phản tố của bà L buộc bà H trả cho bà L số tiền nợ gốc 100.000.000đ là chính xác. Riêng về lãi suất, theo giấy chốt nợ ngày 03/02/2018 bà H còn nợ bà L số tiền lãi là 48.904.000đ, bà H đã trả cho bà L tiền lãi là 70.000.000đ phải được cấn vào tiền tiền lãi phải trả (70.000.000đ - 48.904.000đ = 21.096.000đ). Như vậy tiền lãi bà H trả dư cho bà L đối với khoản lãi còn nợ theo giấy chốt nợ ngày 03/02/2018 là 21.096.000đ.

Đối với yêu cầu tính lãi suất của bị đơn, do trừ tiền lãi đã trả vào số tiền lãi còn nợ, nên lãi suất sẽ được tính lại từ ngày chốt nợ 03/02/2018 đến ngày 08/6/2019 theo lãi suất ngân hàng trên số tiền vay 250.000.000đ là 16 tháng 05 ngày (250.000.000đ x 10% : 12 tháng x 16 tháng 5 ngày = 33.680.555đ.

Tiền lãi từ ngày 06/9/2019 (tức ngày 07/5/2019 âm lịch) đến ngày 24/12/2019 trên số nợ gốc 150.000.000đ là (150.000.000đ x 10% : 12 tháng x 3 tháng 18 ngày = 4.500.000đ

Tiền lãi từ ngày 26/12/2019 đến ngày 30/9/2022 trên số nợ gốc 100.000.000đ **(**100.000.000 đồng x 10% : 12 tháng x 9 tháng 4 ngày) = 7.611.111đ

Tổng cộng tiền lãi 45.791.666đ - 21.096.000đ (tiền lãi bà H đã trả) = 24.696.666đ (Hai mươi bốn triệu sáu trăm chín mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng). Như vậy cần phải buộc bà H có trách nhiệm trả cho bà L số tiền nợ gốc 100.000.000đ và tiền lãi 24.696.666đ, tổng cộng là 124.696.666đ (Một trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm chín mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng). Cấp sơ thẩm giải quyết buộc bà H trả cho bà L 194.556.778đ trong đó nợ gốc 100.000.000đ và lãi 94.556.778đ, là không chính xác. Do đó, kháng cáo của bà H là có cơ sở chấp nhận một phần đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Vũ Thị Kim H làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách đương sự Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Vũ Thị Kim H đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện của bà, bác đơn yêu cầu phản tố của bà Lê Thị L.

2.1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn bà L phải trả lại cho bà số tiền 182.889.000đ, bà H cho rằng bà vay bà L nhiều lần với tổng số tiền, vàng quy đổi ra tiền là 120.000.000 đồng, quá trình vay hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng và bà đã trả cho bà L số tiền tổng cộng cả gốc và lãi là 702.800.000đ nhưng bà H không có chứng cứ chứng minh. Ngày 22/8/2022 bà H làm đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 394.000.000đ vì bà không có chứng cứ. Đối với số tiền còn lại 328.089.000đ bà H cho rằng đã trả cho bà L vượt quá số tiền gốc và lãi, chứng cứ cung cấp là danh sách bà liệt kê ngày trả bà tự ghi vào sổ của mình, không có chữ ký của vợ chồng bà L và không được bà L thừa nhận, bà L chỉ thừa nhận có nhận được tiền lãi bà H trả với số tiền 70.000.000đ trên số tiền nợ gốc 250.000.000đ, ngoài ra bà L không nhận được bất cứ số tiền nào thêm. Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc buộc bà L phải trả lại số tiền 182.889.000đ do đã trả vượt quá tiền vay là có căn cứ, nên kháng cáo của bà H đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà là không có cơ sở chấp nhận.

2.2. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Thị L về việc buộc bà H phải trả nợ gốc 100.000.000 đồng và lãi suất ngân hàng quy định căn cứ giấy biên nhận ngày 16/11/2015 và giấy chốt nợ ngày 03/02/2018; Theo giấy biên nhận ngày 16/11/2015 và giấy chốt nợ ngày 03/02/2018 bà H thừa nhận giấy đó do bà viết và ký tên, nhưng bà cho rằng bà viết là do bà L ép buộc nhưng không có chứng cứ chứng minh bà bị bà L ép buộc. Ngày 03/02/2018 giữa bà H và bà L đã chốt nợ 250.000.000đ nợ gốc và lãi chưa trả 48.904.000đ. Ngày 07/5/2019 (âm lịch) bà H đã trả cho bà L số tiền 100.000.000đ nợ gốc và ngày 30/11/2019 (âm lịch) bà H trả tiếp cho bà L số tiền 50.000.000đ, tổng cộng bà H đã trả cho bà L số tiền 150.000.000đ, còn 100.000.000đ nợ gốc chưa trả. Đối với tiền lãi bà L thừa nhận đã nhận tiền lãi từ bà H là 70.000.000 đồng từ ngày 06/3/2018 đến ngày 23/01/2019 với lãi suất 3%/tháng.

Bà L phản tố yêu cầu bà H trả số tiền nợ gốc 100.000.000đ và tiền lãi là 94.556.778đ, cụ thể: 48.904.000đ tiền lãi theo giấy xác nhận nợ ngày 03/02/2018; Tiền lãi theo quy định của pháp luật đối với số tiền vay 250.000.000đ từ ngày 24/01/2019 đến ngày 08/6/2019 là 9.375.000đ; Tiền lãi từ ngày 06/9/2019 (tức ngày 07/5/2019 âm lịch) đến ngày 24/12/2019 trên số nợ gốc 150.000.000đ là 8.250.000đ; Tiền lãi từ ngày 26/12/2019 đến ngày 30/9/2022 trên số nợ gốc 100.000.000đ là

28.027.778đ. Cấp sơ thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu phản tố của bà L buộc bà H trả cho bà L số tiền nợ gốc 100.000.000đ là chính xác. Riêng về lãi suất, theo giấy chốt nợ ngày 03/02/2018 bà H còn nợ bà L số tiền lãi là 48.904.000đ, tại phiên tòa phúc thẩm bà L thừa nhận bà H đã trả cho bà L tiền lãi là 70.000.000đ và đồng ý cấn vào tiền tiền lãi phải trả (70.000.000đ - 48.904.000đ = 21.096.000đ). Như vậy tiền lãi bà H trả dư cho bà L đối với khoản lãi còn nợ theo giấy chốt nợ ngày 03/02/2018 là 21.096.000đ.

Đối với yêu cầu tính lãi suất của bị đơn, do trừ tiền lãi đã trả vào số tiền lãi còn nợ, nên lãi suất sẽ được tính lại từ ngày chốt nợ 03/02/2018 đến ngày 08/6/2019 theo lãi suất ngân hàng trên số tiền vay 250.000.000đ là 16 tháng 05 ngày với số tiền 250.000.000đ x 10% : 12 tháng x 16 tháng 5 ngày = 33.680.555đ.

Tiền lãi từ ngày 06/9/2019 (tức ngày 07/5/2019 âm lịch) đến ngày 24/12/2019 trên số nợ gốc 150.000.000đ là 150.000.000đ x 10% : 12 tháng x 3 tháng 18 ngày = 4.500.000đ.

Tiền lãi từ ngày 26/12/2019 đến ngày 30/9/2022 trên số nợ gốc 100.000.000đ là 100.000.000 đồng x 10% : 12 tháng x 9 tháng 4 ngày) = 7.611.111đ

Tổng cộng tiền lãi 45.791.666đ - 21.096.000đ (tiền lãi bà H đã trả) = 24.696.666đ (Hai mươi bốn triệu sáu trăm chín mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng). Như vậy cần phải buộc bà H có trách nhiệm trả cho bà L số tiền nợ gốc 100.000.000đ và tiền lãi 24.696.666đ, tổng cộng là 124.696.666đ (Một trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm chín mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng). Do đó, kháng cáo của bà H là có cơ sở chấp nhận một phần.

Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu tuyên hủy các giấy tờ viết tay về việc vay, mượn tiền của bà L ngày 10/11/2015 và một số giấy tờ khác bà H viết cho bà L trước ngày 10/11/2015 đúng quy định pháp luật.

[3] Về án phí:

3.1: Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu 9.144.450đ án phí DSST và 6.234.816đ án phí do yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận, tổng cộng bà H phải nộp 15.397.266 đ án phí DSST.

Đối với yêu cầu hủy các giấy tờ viết tay về việc vay, mượn tiền của bà L ngày 10/11/2015 và một số giấy tờ khác bà H viết cho bà L trước ngày 10/11/2015 do tại phiên tòa, bà H rút yêu cầu này, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này nên trả lại cho

bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

Hoàn trả cho bà Lê Thị L số tiền tạm ứng án phí 5.478.000đ đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

3.2: Án phí dân sự phúc thẩm: Đơn kháng cáo của bà Vũ Thị Kim H được chấp nhận nên bà phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Xét quan điểm của Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thị Kim H. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 132/2022/DSST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Áp dụng các Điều 463, Điều 466; khoản 1 Điều 468; khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

Đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu tuyên hủy các giấy tờ viết tay về việc vay, mượn tiền của bà L ngày 10/11/2015 và một số giấy tờ khác bà H viết cho bà L trước ngày 10/11/2015.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị Kim H về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với yêu cầu bà Lê Thị L phải trả lại số tiền 182.889.000đ (Một trăm tám mươi hai triệu tám trăm tám mươi chín ngàn đồng).

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Thị L về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với bà Vũ Thị Kim H, buộc bà H phải trả cho bà L số tiền nợ gốc là 100.000.000 (một trăm triệu đồng), tiền lãi tính đến ngày 30/9/2022 là 24.696.666đ (Hai mươi bốn triệu sáu trăm chín mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng), tổng cộng là **124.696.666 đồng (*Một trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm chin mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng)***.

3. Về án phí:

3.1: Án phí dân sự sơ thẩm: Bà H phải nộp 15.397.266 đ (mười lăm triệu ba trăm chin mươi bảy ngàn hai trăm sáu mươi sáu đồng) án phí DSST.

Đối với yêu cầu hủy các giấy tờ viết tay về việc vay, mượn tiền của bà L ngày 10/11/2015 và một số giấy tờ khác bà H viết cho bà L trước ngày 10/11/2015 do tại phiên tòa, bà H rút yêu cầu này, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này nên trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000539 ngày 22/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

Hoàn trả cho bà Lê Thị L số tiền tạm ứng án phí 5.478.000đ (Năm triệu bốn trăm bảy mươi tám ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002270 ngày 14/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

3.2: Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Vũ Thị Kim H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng bà đã nộp tại biên lai thu số 4070 ngày 05/10/2022 tại Chi cục thi hành án thành phố Biên Hòa, bà H đã nộp xong.

4. Về thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND H. Nhơn Trạch
- Chi cục THADS H. Nhơn Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Quyên